|  |  |
| --- | --- |
| 1UBND TỈNH ĐỒNG NAI  **SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Đồng Nai, ngày tháng năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH**

**Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ trợ kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và hỗ trợ cho người sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt   
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

|  |  |
| --- | --- |
| **DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT** | **THUYẾT MINH** |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; quy định chính sách hỗ trợ cho người sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật Đường bộ năm 2024. | Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật Đường bộ năm 2024. |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Đối tượng áp dụng chính sách hỗ trợ kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: Đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện cung cấp dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.  2. Đối tượng áp dụng chính sách hỗ trợ cho người sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm:  a) Người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020;  b) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo Luật Người khuyết tật năm 2010;  c) Người cao tuổitheo Luật Người cao tuổi năm 2009;  d) Trẻ em dưới 6 tuổi;  e) Học sinh, sinh viên. | 1. Đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện cung cấp dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai các tuyến xe buýt được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí *(thuộc* ***Dịch vụ vận tải công cộng tại các đô thị*** *tại khoản 2 Mục II Phụ lục II kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên).*  2. Đối tượng áp dụng chính sách hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt nhằm thể chế hóa các quy định của pháp luật tại: Luật Người cao tuổi năm 2009, Luật Người khuyết tật năm 2010, Luật Trẻ em năm 2016, Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng 2020 vàQuyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt. |
| **Điều 3. Chính sách hỗ trợ kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**  Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phíđối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo nguyên tắc hỗ trợ phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, trong đó:  1. Doanh thu được xác định trên cơ sở quy định về trợ giá và giá vé các tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.  2. Chi phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá chi phí vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. | Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về **Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**,tạiđiểm b, điểm c quy định:  *“b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công, thuộc phạm vi quản lý của địa phương;*  *“c) Ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công; mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích, thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan”.*  Tại Số thứ tự 17 Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15:  Tên hàng hóa, dịch vụ: *“Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương”*; Thẩm quyền, hình thức định giá: *“Ủy ban nhân dân tỉnh định giá cụ thể”* |
| **Điều 4.** **Chính sách hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**  1. Miễn tiền vé đối với người có công với cách mạng, người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng, người cao tuổi từ đủ 70 tuổi trở lên, trẻ em dưới 6 tuổi.  2. Giảm giá vé đối với học sinh, sinh viên là công dân Việt Nam. | 1. Căn cứ theo Điều 7 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Cơ chế, chính sách trợ giá cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:  *“Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào nguồn lực địa phương trợ giá cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt như sau:*  *1. Miễn tiền vé đối với trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng.*  *2. Giảm giá vé đối với người có công với cách mạng, người cao tuổi, học sinh, sinh viên là công dân Việt Nam.”*  Tuy nhiên, dự thảo Nghị quyết bổ sung đối tượng miễn tiền vé đối với các đối tượng:  - ***Người có công với cách mạng*** nhằm thể hiện chính sách ưu đãi của Đảng, Nhà nước đối với những người đã cống hiến, hy sinh cho sự nghiệp cách mạng, phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc; mở rộng từ đối tượng ***thương binh*** hiện đang được thực hiện theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về trợ giá và giá vé các tuyến xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.  - ***Người cao tuổi từ đủ 70 tuổi trở lên:*** Tiếp tục thực hiện chính sách miễn tiền vé hiện đang được áp dụng đối với đối tượng này theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.  2. Mức giá vé giảm do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nhằm phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ và Số thứ tự 17 Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15. |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |